

導

导

指导老师

美洲华语 6-1
mzChinese.org

講

讲

讲义夹

美洲华语 6-1
mzChinese.org

義

义

讲义夹

美洲华语 6-1
mzChinese.org

夾

夹

讲义夹

美洲华语 6-1
mzChinese.org

程

程

课程表

美洲华语 6-1
mzChinese.org

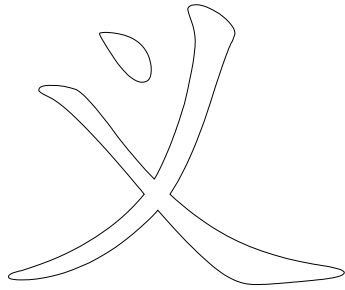
規

规

规则

美洲华语 6-1
mzChinese.org

yì



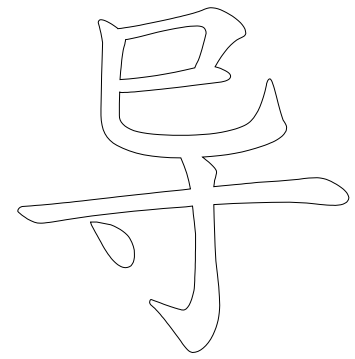
jiǎng yì jiá
讲义夹
a folder

jiǎng



jiǎng yì jiá
讲义夹
a folder

dǎo



zhǐ dǎo lǎo shī
指导老师
an advisor, a counselor

guī



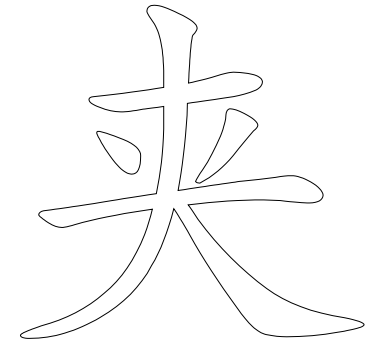
guī zé
规则
rule; regulation

chéng



kè chéng biǎo
课程表
a class schedule

jiá



jiǎng yì jiá
讲义夹
a folder

則

则

规则

美洲华语 6-1
mzChinese.org

換

换

换掉

美洲华语 6-1
mzChinese.org

遲

迟

迟到

美洲华语 6-1
mzChinese.org

固

固

固定

美洲华语 6-1
mzChinese.org

座

座

座位

美洲华语 6-1
mzChinese.org

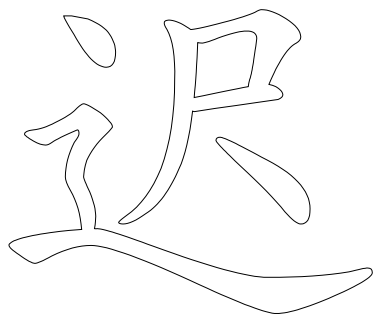
置

置

置物柜

美洲华语 6-1
mzChinese.org

chí



chí dào

迟到

to be late; to arrive late

huàn

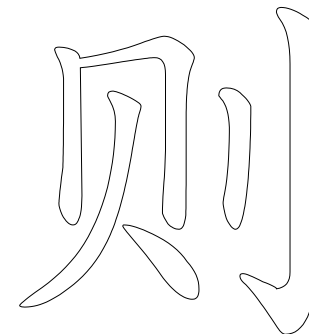


huàn diào

换掉

to change

zé



guī zé

规则

rules; regulations

zhì



zhì wù guì

置物柜

a locker

zuò

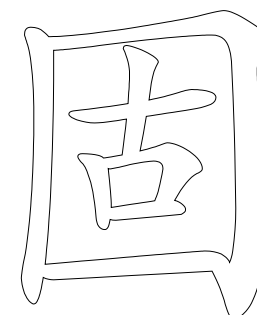


zuò wèi

座位

a seat

gù



gù dìng

固定

fixed; assigned

貴

贵

贵重的

美洲华语 6-1

mzChinese.org

號

号

号码

美洲华语 6-1

mzChinese.org

育

育

体育

美洲华语 6-1

mzChinese.org

必

必

必修

美洲华语 6-1

mzChinese.org

修

修

必修

美洲华语 6-1

mzChinese.org

另

另

另外

美洲华语 6-1

mzChinese.org

yù

育

tǐ yù
体育
physical education

hào

号

hào mǎ
号码
a number; numbers

guì

贵

guì zhòng de
贵重的
valuable; precious; costly

lìng

另

lìng wài
另外
another; additional; else; extra

xiū

修

bì xiū
必修
a required course

bì

必

bì xiū
必修
a required course

附

附

附近

美洲华语 6-1

mzChinese.org

度

度

进度

美洲华语 6-1

mzChinese.org

業

业

作业

美洲华语 6-1

mzChinese.org

腦

脑

电脑

美洲华语 6-2

mzChinese.org

利

利

利用

美洲华语 6-2

mzChinese.org

查

查

检查

美洲华语 6-2

mzChinese.org

yè

业

zuò yè
作业
homework

dù

度

jìn dù
进度
rate of progress

fù

附

fù jìn
附近
nearby; neighboring

chá

查

jiǎn chá
检查
to check, to investigate, to look up

lì

利

lì yòng
利用
to use; to utilize; to make use of

nǎo

脑

diàn nǎo
电脑
a computer

資

资

查资料

美洲华语 6-2

mzChinese.org

郵

邮

邮件、电子邮件

美洲华语 6-2

mzChinese.org

討

讨

讨论

美洲华语 6-2

mzChinese.org

按

按

按下

美洲华语 6-2

mzChinese.org

鍵

键

打印键

美洲华语 6-2

mzChinese.org

昨

昨

昨天

美洲华语 6-2

mzChinese.org

tǎo

讨

tǎo lùn

讨论

to discuss

yóu

邮

yóu jiàn diàn zǐ yóu jiàn

邮件、电子邮件

mail, post

email

zī

资

chá zī liào

查资料

to look up information

zuó

昨

zuó tiān

昨天

yesterday

jiàn

键

dǎ yìn jiàn

打印键

"Print" button

àn

按

àn xià

按下

to press; to push down

盤

盘

键盘

美洲华语 6-2

mzChinese.org

驚

惊

大吃一惊

美洲华语 6-2

mzChinese.org

軟

软

软件

美洲华语 6-2

mzChinese.org

拼

拼

拼音

美洲华语 6-2

mzChinese.org

技

技

科技

美洲华语 6-2

mzChinese.org

版

版

出版

美洲华语 6-2

mzChinese.org

ruǎn

软

ruǎn jiàn

软件

software

jīng

惊

dà chī yì jīng

大吃一惊

to be startled at; to get a big surprise

pán

盘

jiàn pán

键盘

keyboard

bǎn

版

chū bǎn

出版

to publish

jì

技

kē jì

科技

technology

pīn

拼

pīn yīn

拼音

a phonetic transcription

社

社

出版社

美洲华语 6-2

mzChinese.org

研

研

研究

美洲华语 6-2

mzChinese.org

究

究

研究

美洲华语 6-2

mzChinese.org

遍

遍

两遍

美洲华语 6-2

mzChinese.org

相

相

相信

美洲华语 6-2

mzChinese.org

費

費

学费

美洲华语 6-2

mzChinese.org

jiū

yán jiū

研究

to study; to research

yán

yán jiū

研究

to study; to research

shè

chū bǎn shè

出版社

a publisher

fèi

xué fèi

学费

tuition fee; tuition

xiāng

xiāng xìn

相信

to believe

biàn

liǎng biàn

两遍

repeat twice

希

希

希望

美洲华语 6-3

mzChinese.org

暑

暑

暑期音乐营

美洲华语 6-3

mzChinese.org

般

般

一般

美洲华语 6-3

mzChinese.org

彈

彈

弹钢琴

美洲华语 6-3

mzChinese.org

鋼

鋼

钢琴

美洲华语 6-3

mzChinese.org

琴

琴

大提琴、小提琴

美洲华语 6-3

mzChinese.org

bān

般

yì bān

一般

ordinary; average

shǔ

暑

shǔ qī yīn yuè yíng

暑期音乐营

summer music camp

xī

希

xī wàng

希望

to hope; to want

qín

琴

dà tí qín

xiǎo tí qín

大提琴、小提琴

a cello

a violin

gāng

钢

gāng qín

钢琴

piano

tán

弹

tán gāng qín

弹钢琴

playing the piano

鼓

鼓

打鼓

美洲华语 6-3

mzChinese.org

響

响

交响乐团

美洲华语 6-3

mzChinese.org

團

团

交响乐团

美洲华语 6-3

mzChinese.org

挥

挥

指挥

美洲华语 6-3

mzChinese.org

奏

奏

演奏

美洲华语 6-3

mzChinese.org

器

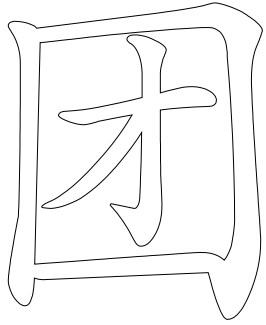
器

乐器

美洲华语 6-3

mzChinese.org

tuán

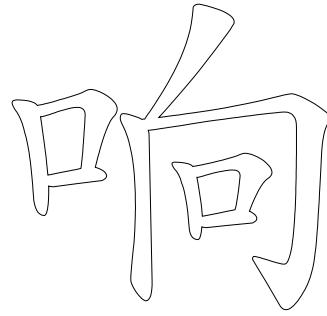


jiāo xiǎng yuè tuán

交响乐团

orchestra

xiǎng



jiāo xiǎng yuè tuán

交响乐团

orchestra

gǔ

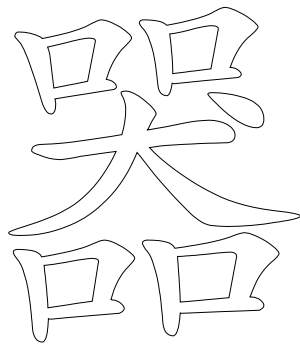


dǎ gǔ

打鼓

playing the drum

qì



yuè qì

乐器

musical instruments

zòu



yǎn zòu

演奏

to perform; a performance

huī



zhǐ huī

指挥

to conduct; to direct; a conductor

免

免

免费

美洲华语 6-3

mzChinese.org

錄

录

录取

美洲华语 6-3

mzChinese.org

圍

围

围过来

美洲华语 6-3

mzChinese.org

曲

曲

歌曲

美洲华语 6-3

mzChinese.org

掌

掌

鼓掌

美洲华语 6-3

mzChinese.org

突

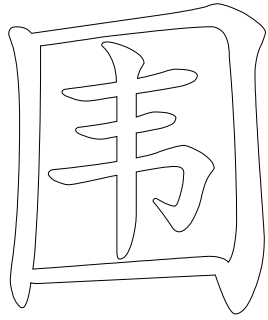
突

突然

美洲华语 6-3

mzChinese.org

wéi



wéi guò lái

围过来

to surround

lù



lù qǔ

录取

to admit to; to enroll; to recruit

miǎn

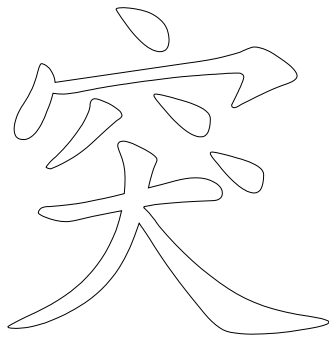


miǎn fèi

免费

free, no charge

tū



tū rán

突然

suddenly

zhǎng

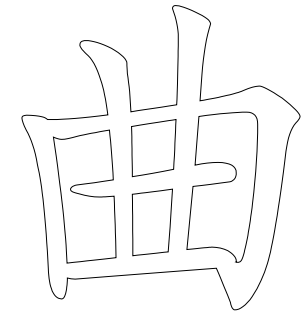


gǔ zhǎng

鼓掌

to clap

qǔ



gē qǔ

歌曲

a song

拖

拖

拖出去

美洲华语 6-3

mzChinese.org

眾

眾

观众

美洲华语 6-3

mzChinese.org

呆

呆

呆住了

美洲华语 6-3

mzChinese.org

暖

暖

温暖如春

美洲华语 6-4

mzChinese.org

途

途

半途而废

美洲华语 6-4

mzChinese.org

停

停

停止

美洲华语 6-4

mzChinese.org

dāi

dāi zhù le

呆住了

to be stunned

zhòng

guān zhòng

观众

an audience

tuō

tuō chū qù

拖出去

to drag out

tíng

tíng zhǐ

停止

to stop

tú

bàn tú ér fèi

半途而废

to give up halfway; to fall by the wayside

nuǎn

wēn nuǎn rú chūn

温暖如春

warm as spring

努

努

努力

美洲华语 6-4
mzChinese.org

似

似

相似

美洲华语 6-4
mzChinese.org

例

例

例如

美洲华语 6-4
mzChinese.org

尺

尺

得寸进尺

美洲华语 6-4
mzChinese.org

倍

倍

事半功倍

美洲华语 6-4
mzChinese.org

懂

懂

懂了

美洲华语 6-4
mzChinese.org

lì

例

lì rú
例如
for example

sì

似

xiāng sì
相似
to be similar or alike

nǚ

努

nǚ lì
努力
to strive; to exert oneself

dǒng

懂

dǒng le
懂了
to understand

bèi

倍

shì bàn gōng bèi
事半功倍
half the work; double the results

chǐ

尺

dé cùn jìn chǐ
得寸进尺
to take advantage of

糟

糟

更糟

美洲华语 6-4

mzChinese.org

简

简

简单

美洲华语 6-4

mzChinese.org

贪

贪

贪心

美洲华语 6-4

mzChinese.org

无

无

无论

美洲华语 6-4

mzChinese.org

章

章

文章

美洲华语 6-4

mzChinese.org

或

或

或者

美洲华语 6-4

mzChinese.org

tān



tān xīn

贪心

greed; to be greedy

jiǎn

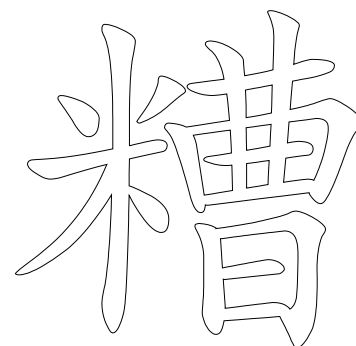


jiǎn dān

简单

easy; simple

zāo

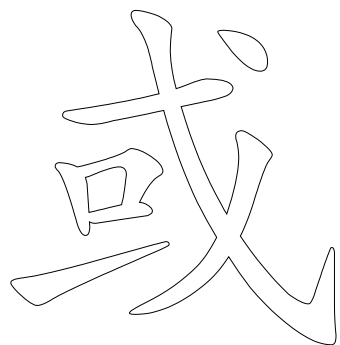


gèng zāo

更糟

even worse

huò

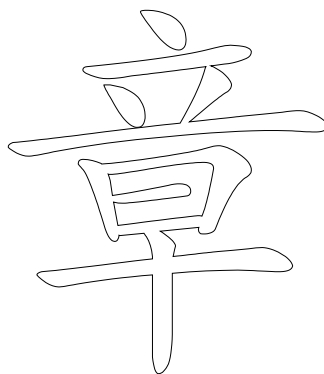


huò zhě

或者

or

zhāng

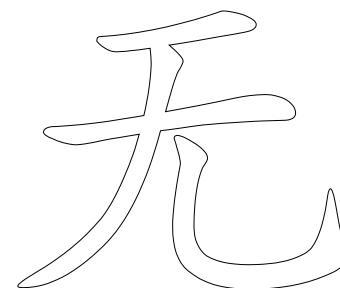


wén zhāng

文章

an article; an essay

wú



wú lùn

无论

no matter what

楚

楚

清楚

美洲华语 6-4
mzChinese.org

達

达

表达

美洲华语 6-4
mzChinese.org

亡

亡

亡羊补牢

美洲华语 6-4
mzChinese.org

補

补

亡羊补牢

美洲华语 6-4
mzChinese.org

牢

牢

亡羊补牢

美洲华语 6-4
mzChinese.org

讀

读

读书报告

美洲华语 6-4
mzChinese.org

wáng

亡

wáng yáng bǔ lǎo

亡羊补牢

to mend the fold after the sheep are gone

dá

达

biǎo dá

表达

to express

chǔ

楚

qīng chǔ

清楚

to be clear

dú

读

dú shū bào gào

读书报告

a book report; a research report

láo

牢

wáng yáng bǔ lǎo

亡羊补牢

to mend the fold after the sheep are gone

bǔ

补

wáng yáng bǔ lǎo

亡羊补牢

to mend the fold after the sheep are gone

夫

夫

农夫

美洲华语 6-5

mzChinese.org

角

角

六角形

美洲华语 6-5

mzChinese.org

形

形

六角形

美洲华语 6-5

mzChinese.org

较

较

比较

美洲华语 6-5

mzChinese.org

辛

辛

辛苦

美洲华语 6-5

mzChinese.org

苦

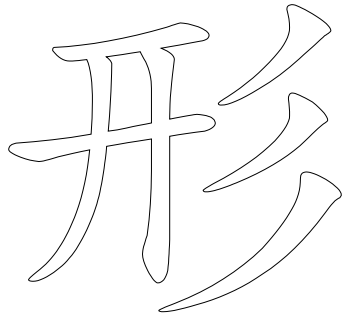
苦

辛苦

美洲华语 6-5

mzChinese.org

xíng

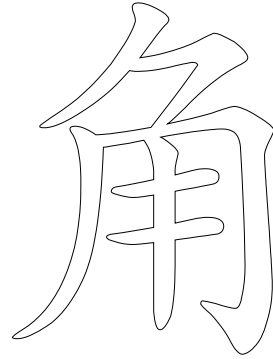


liù jiǎo xíng

六角形

hexagon

jiǎo

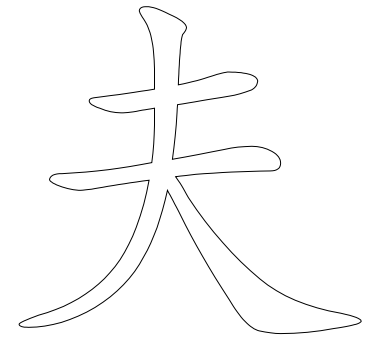


liù jiǎo xíng

六角形

hexagon

fū

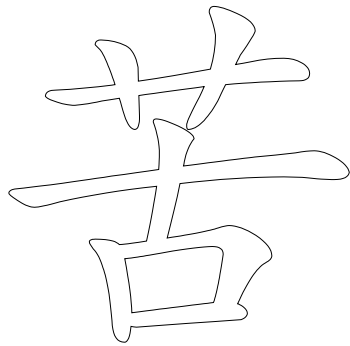


nóng fū

农夫

a farmer

kǔ

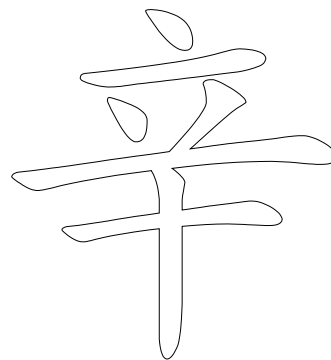


xīn kǔ

辛苦

to work hard; to be toilsome

xīn



xīn kǔ

辛苦

to work hard; to be toilsome

jiào



bǐ jiào

比较

to compare; to be more than

剩

剩

剩下

美洲华语 6-5
mzChinese.org

遇

遇

遇到

美洲华语 6-5
mzChinese.org

麻

麻

麻烦

美洲华语 6-5
mzChinese.org

烦

烦

麻烦

美洲华语 6-5
mzChinese.org

解

解

解决

美洲华语 6-5
mzChinese.org

兄

兄

兄弟

美洲华语 6-5
mzChinese.org

má

麻

má fán

麻烦

a troublesome matter; to trouble

yù

遇

yù dào

遇到

to encounter; to run into; to come across

shèng

剩

shèng xià

剩下

remainder or leftover

xiōng

兄

xiōng dì

兄弟

brothers

jiě

解

jiě jué

解决

to solve; to settle; to straighten

fán

烦

má fán

麻烦

a troublesome matter; to trouble

財

財

財產

美洲華語 6-5

mzChinese.org

產

產

財產

美洲華語 6-5

mzChinese.org

商

商

商人

美洲華語 6-5

mzChinese.org

算

算

算盤

美洲華語 6-5

mzChinese.org

乘

乘

乘法

美洲華語 6-5

mzChinese.org

減

減

減法

美洲華語 6-5

mzChinese.org

shāng

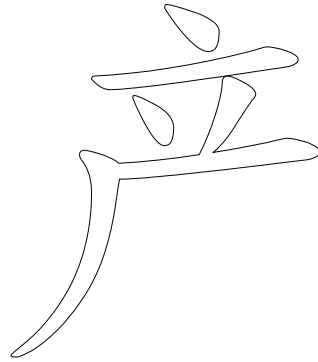


shāng rén

商人

a merchant

chǎn

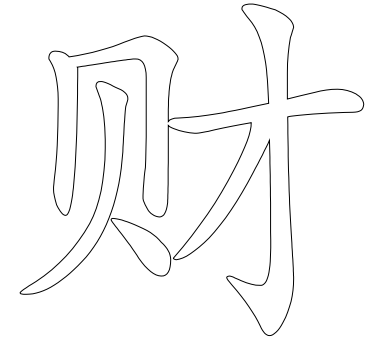


cái chǎn

财产

fortune; property

cái



cái chǎn

财产

fortune; property

jiǎn



jiǎn fǎ

减法

to subtract; minus

chéng



chéng fǎ

乘法

to multiply; times

suàn



suàn pán

算盘

an abacus

借

借

借书

美洲华语 6-5

mzChinese.org

計

计

计算

美洲华语 6-5

mzChinese.org

替

替

代替

美洲华语 6-5

mzChinese.org

牆

墙

墙边

美洲华语 6-6

mzChinese.org

堆

堆

一堆土

美洲华语 6-6

mzChinese.org

烤

烤

烤肉

美洲华语 6-6

mzChinese.org

tì

替

dài tì

代替

on behalf of; for

jì

计

jì suàn

计算

to calculate

jiè

借

jiè shū

借书

to borrow books

kǎo

烤

kǎo ròu

烤肉

barbeque

duī

堆

yì duī tǔ

一堆土

a mound of dirt

qiáng

墙

qiáng biān

墙边

at the edge of a wall

塊

块

一块

美洲华语 6-6

mzChinese.org

轉

转

打转、转弯

美洲华语 6-6

mzChinese.org

碰

碰

碰到

美洲华语 6-6

mzChinese.org

嘴

嘴

嘴巴

美洲华语 6-6

mzChinese.org

群

群

一群

美洲华语 6-6

mzChinese.org

彎

弯

弯曲

美洲华语 6-6

mzChinese.org

pèng

碰

pèng dào

碰到

to touch

zhuǎn

转

dǎ zhuàn zhuǎn wān

打转、转弯

to go in circles to turn

kuài

块

yí kuài

一块

a piece (of)

wān

弯

wān qū

弯曲

curved; winding; crooked

qún

群

yì qún

一群

a flock of; a group of

zuǐ

嘴

zuǐ ba

嘴巴

mouth

渐

渐

渐渐

美洲华语 6-6

mzChinese.org

却

却

却是

美洲华语 6-6

mzChinese.org

互

互

互相

美洲华语 6-6

mzChinese.org

酸

酸

很酸

美洲华语 6-6

mzChinese.org

腿

腿

大腿

美洲华语 6-6

mzChinese.org

曾

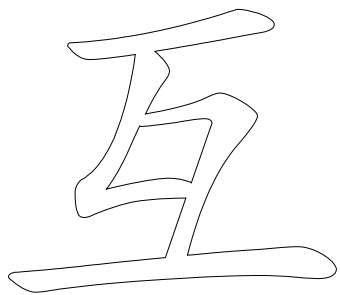
曾

曾经

美洲华语 6-6

mzChinese.org

hù



hù xiāng

互相

each other; one another

què



què shì

却是

but; instead; on the other hand

jiàn

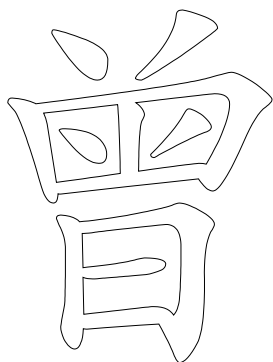


jiàn jiàn

渐渐

gradually

céng



céng jīng

曾经

to have already; ever

tuǐ



dà tuǐ

大腿

leg

suān



hěn suān

很酸

sour; numb

殺

杀

杀死

美洲华语 6-6
mzChinese.org

死

死

死了

美洲华语 6-6
mzChinese.org

領

領

本领

美洲华语 6-6
mzChinese.org

困

困

困难

美洲华语 6-6
mzChinese.org

協

协

同心协力

美洲华语 6-6
mzChinese.org

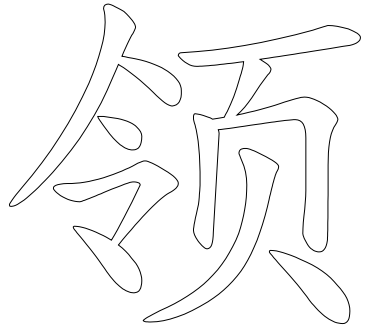
精

精

精神

美洲华语 6-6
mzChinese.org

lǐng



běn lǐng

本领

abilities; skills; power

sǐ

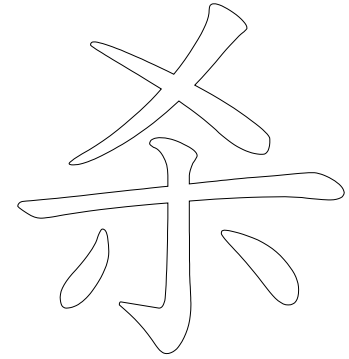


sǐ le

死了

dead

shā




shā sǐ

杀死

to kill

jīng



jīng shen

精神

spirit; the essence of

xié

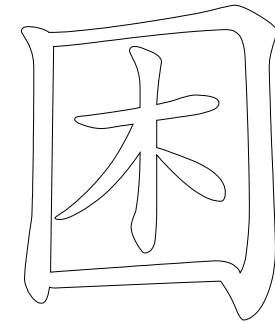


tóng xīn xié lì

同心协力

to pull or work together with a common goal

kùn



kùn nán

困难

difficulty; trouble

豐

丰

丰富

美洲华语 6-7
mzChinese.org

富

富

丰富

美洲华语 6-7
mzChinese.org

凡

凡

凡是

美洲华语 6-7
mzChinese.org

迷

迷

孔子迷

美洲华语 6-7
mzChinese.org

偶

偶

偶像

美洲华语 6-7
mzChinese.org

材

材

因材施教

美洲华语 6-7
mzChinese.org

fán

凡

fán shì

凡是

every; any; all; whatever

fù

富

fēng fù

丰富

abundant; ample; plenty; rich

fēng

丰

fēng fù

丰富

abundant; ample; plenty; rich

cái

材

yīn cái shī jiào

因材施教

to teach students in accordance with their aptitude

ǒu

偶

ǒu xiàng

偶像

an idol; an icon

mí

迷

kǒng zǐ mí

孔子迷

a fan of Confucius

施

施

勿施于人

美洲华语 6-7

mzChinese.org

贴

贴

贴上去

美洲华语 6-7

mzChinese.org

欲

欲

己所不欲

美洲华语 6-7

mzChinese.org

勿

勿

勿施于人

美洲华语 6-7

mzChinese.org

典

典

典礼

美洲华语 6-7

mzChinese.org

尊

尊

尊敬

美洲华语 6-7

mzChinese.org

yù

欲

jǐ suǒ bú yù

己所不欲

what you do not want to be done to you

tiē

贴

tiē shàng qù

贴上去

to paste or stick on; to stay close to a subsidy

shī

施

wù shī yú rén

勿施于人

do not do to others

zūn

尊

zūn jìng de

尊敬的

honorable; venerable

diǎn

典

diǎn lǐ

典礼

ceremony; celebration

wù

勿

wù shī yú rén

勿施于人

do not do to others

敬

敬

尊敬的

美洲华语 6-7

mzChinese.org

稱

稱

称呼

美洲华语 6-7

mzChinese.org

呼

呼

称呼

美洲华语 6-7

mzChinese.org

翻

翻

翻译

美洲华语 6-7

mzChinese.org

譯

译

翻译

美洲华语 6-7

mzChinese.org

關

关

关心

美洲华语 6-7

mzChinese.org

hū

chēng hū

称呼

a title; the name one wants to be called by

chēng

chēng hū

称呼

a title; the name one wants to be called by

jìng

zūn jìng de

尊敬的

honorable; venerable

guān

guān xīn

关心

be concerned with; to care for

yì

fān yì

翻译

to translate; to interpret; to put ... into ...

fān

fān yì

翻译

to translate; to interpret; to put ... into ...

粉

粉

粉丝

美洲华语 6-7
mzChinese.org

赠

赠

敬赠

美洲华语 6-7
mzChinese.org

乎

乎

几乎

美洲华语 6-7
mzChinese.org

及

及

及时、以及

美洲华语 6-8
mzChinese.org

助

助

帮助

美洲华语 6-8
mzChinese.org

扇

扇

铁扇公主

美洲华语 6-8
mzChinese.org

hū

乎

jī hū

几乎

almost; nearly; most

zèng

赠

jìng zèng

敬赠

respectfully presented by

fěn

粉

fěn sī

粉丝

fans

shàn

扇

tiě shàn gōng zhǔ

铁扇公主

Steel-Fan Princess

zhù

助

bāng zhù

帮助

to help; to assist

jí

及

jí shí yǐ jí

及时、以及

in time for and

偉

伟

伟大的

美洲华语 6-8

mzChinese.org

離

离

离开

美洲华语 6-8

mzChinese.org

危

危

危险

美洲华语 6-8

mzChinese.org

險

险

危险

美洲华语 6-8

mzChinese.org

終

终

终于

美洲华语 6-8

mzChinese.org

佛

佛

佛经

美洲华语 6-8

mzChinese.org

wēi

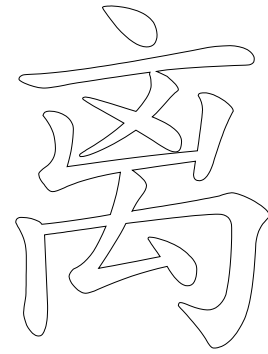


wēi xiǎn

危险

danger; risk

lí



lí kāi

离开

to leave; to go away

wěi

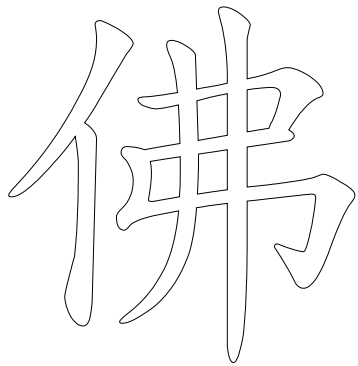


wěi dà de

伟大的

great; mighty; grand

fó



fó jīng

佛经

the Buddhist Scripture; the sutra

zhōng

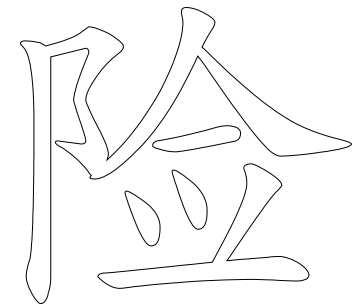


zhōng yú

终于

at last; in the end; finally; ultimately

xiǎn



wēi xiǎn

危险

danger; risk

旅

旅

旅途

美洲華語 6-8

mzChinese.org

詳

詳

詳細

美洲華語 6-8

mzChinese.org

介

介

介紹

美洲華語 6-8

mzChinese.org

紹

紹

介紹

美洲華語 6-8

mzChinese.org

區

區

地區

美洲華語 6-0

mzChinese.org

俗

俗

風俗

美洲華語 6-0

mzChinese.org

jiè

介

jiè shào

介绍

to introduce

xiáng

详

xiáng xì

详细

detailed; minute; nothing left out

lǚ

旅

lǚ tú

旅途

a journey; a trip

sú

俗

fēng sú

风俗

customs; manners

qū

区

dì qū

地区

an area; a region; a district

shào

绍

jiè shào

介绍

to introduce

慣

慣

习惯

美洲华语 6-8

mzChinese.org

靈

灵

灵感

美洲华语 6-8

mzChinese.org

港

港

连云港

美洲华语 6-8

mzChinese.org

岸

岸

海岸、对岸

美洲华语 6-8

mzChinese.org

船

船

乘船

美洲华语 6-0

mzChinese.org

航

航

航行

美洲华语 6-0

mzChinese.org

gǎng

港

lián yún gǎng

连云港

Lian-Yun port

líng

灵

líng gǎn

灵感

inspiration; flash of insight

guàn

惯

xí guàn

习惯

a habit; a custom, a usual practice

háng

航

háng xíng

航行

to navigate by water, to sail

chuán

船

chéng chuán

乘船

to ride on a boat

àn

岸

hǎi àn duì àn

海岸、对岸

a coast the opposite bank